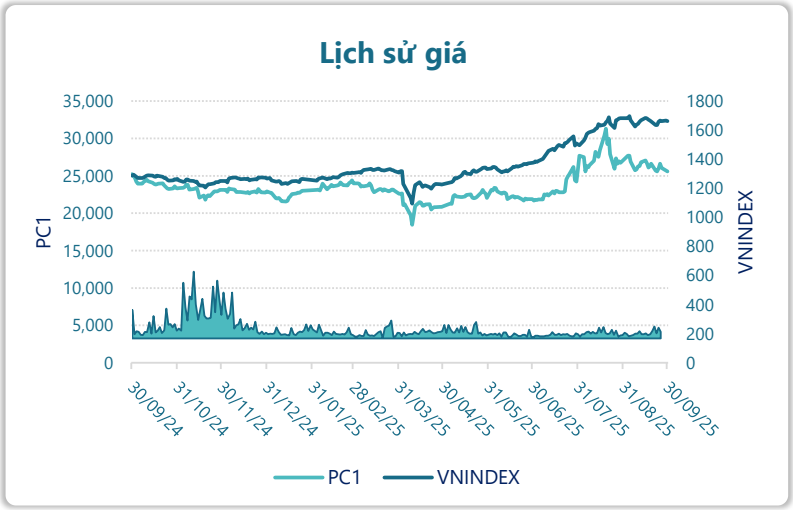
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**25,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,450
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,638,205
% sở hữu nước ngoài	12.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,156
P/E	16.4
EPS	1,564

DT thuần

Q3/25

3,278

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 343| 11.7%

YoY: ▲ 1,046| 46.9%

LN sau thuế

Q3/25

394

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 229| 139%

YoY: ▲ 135| 52.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

18.9%

+/- YoY: ▼ 2.2%

DT thuần

9T 2025

8,073

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 535| 7.1%

LN sau thuế

9T 2025

704

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 126| 21.9%

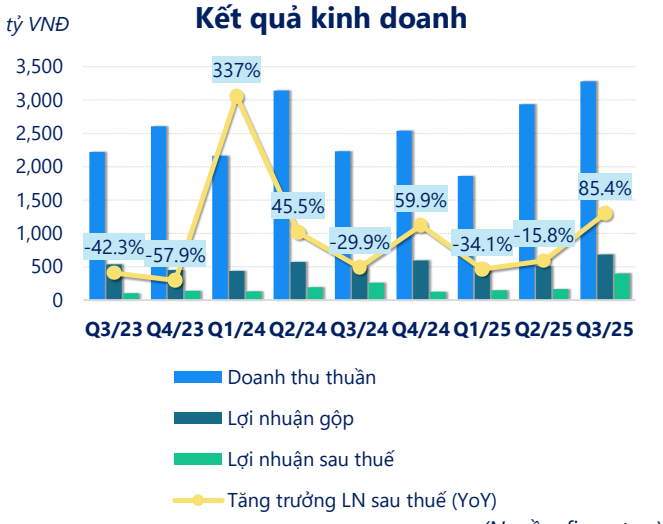
ROE

Q3/25

7.0%

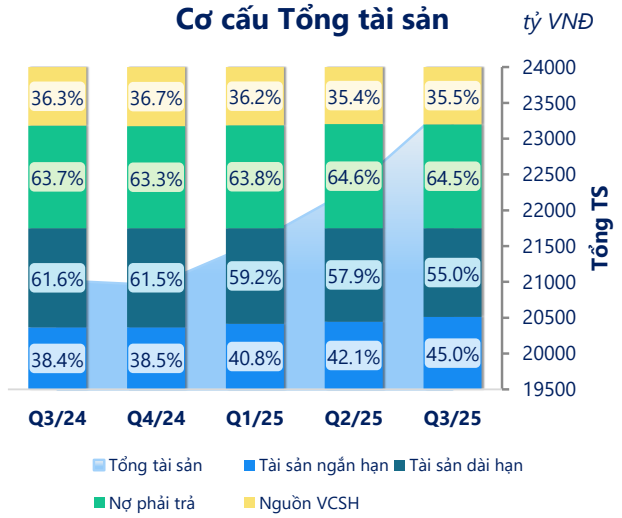
+/- YoY: ▲ 0.6%

Kết quả kinh doanh



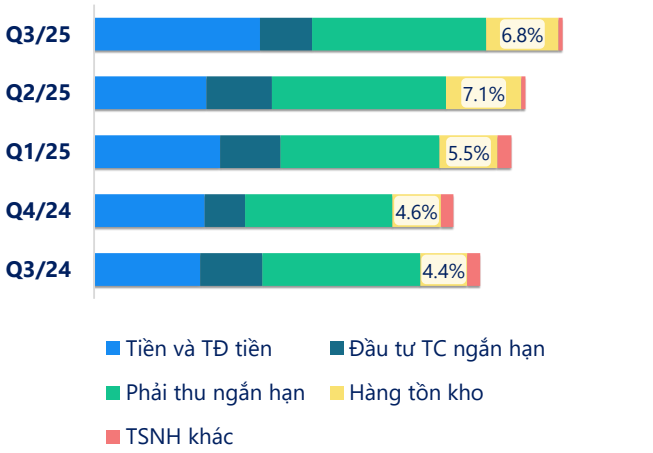
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



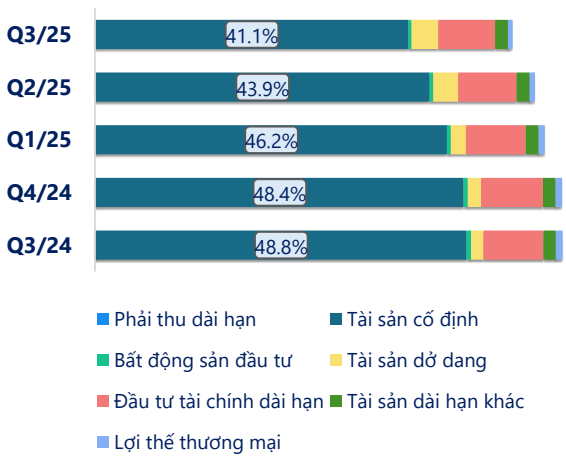
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



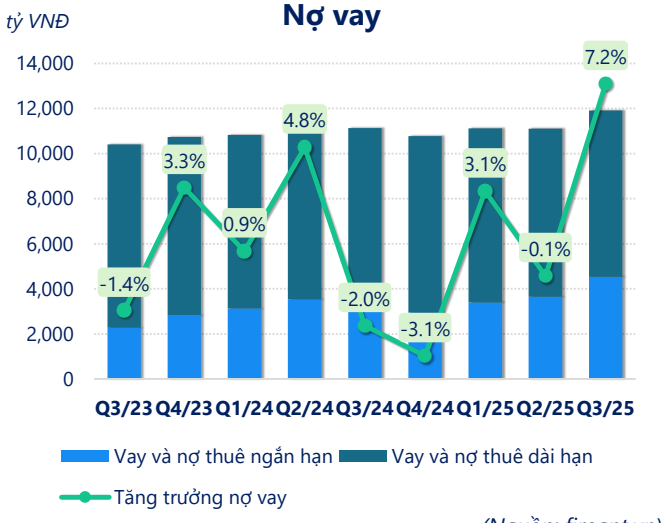
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



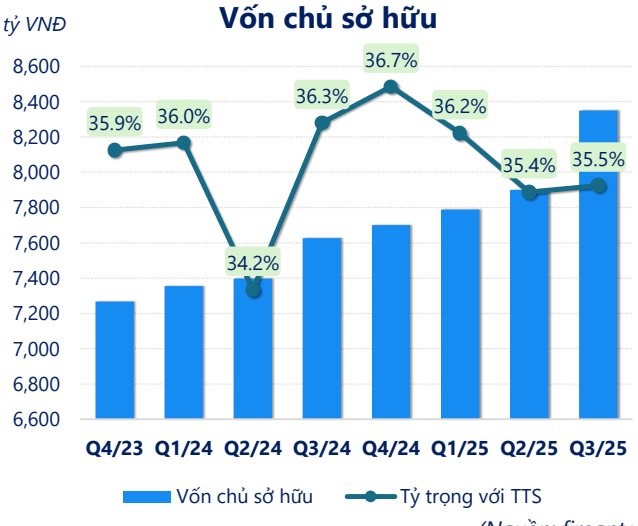
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



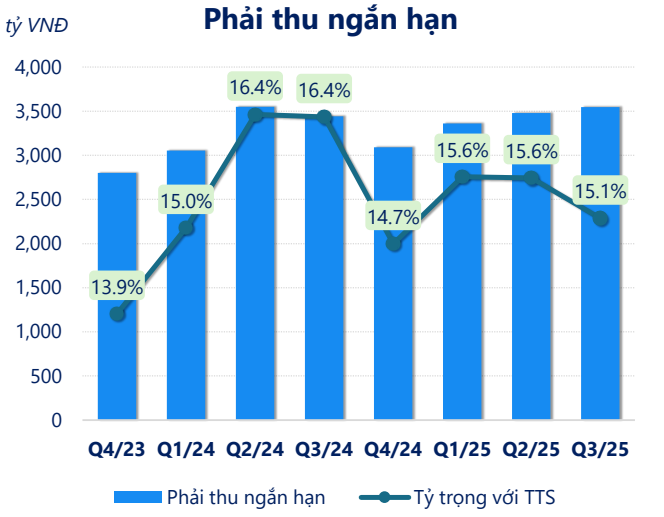
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



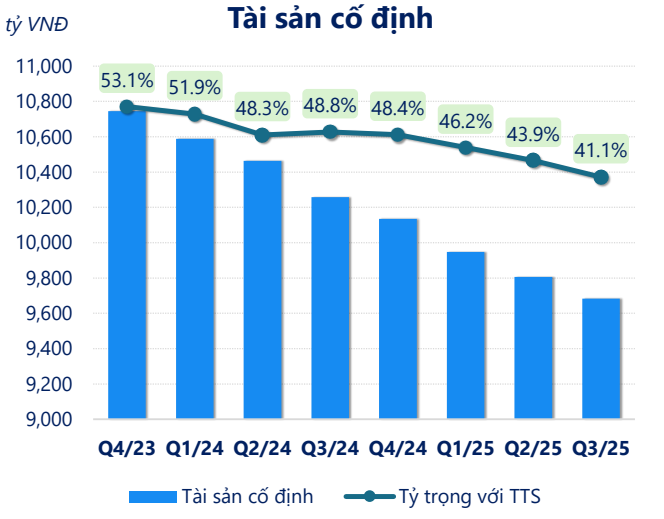
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



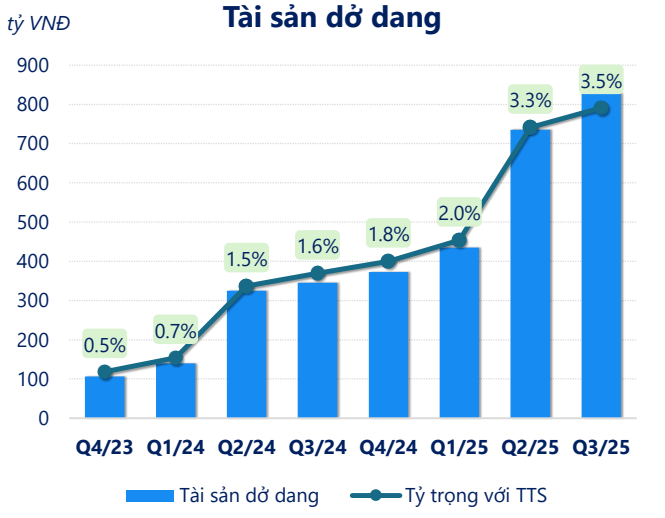
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



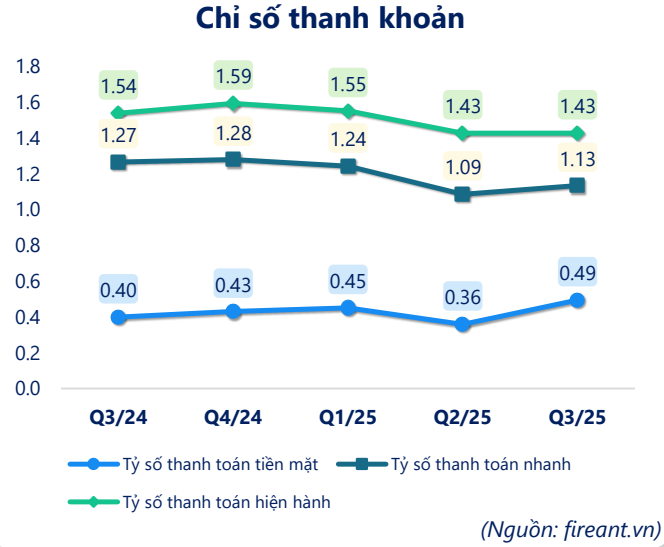
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



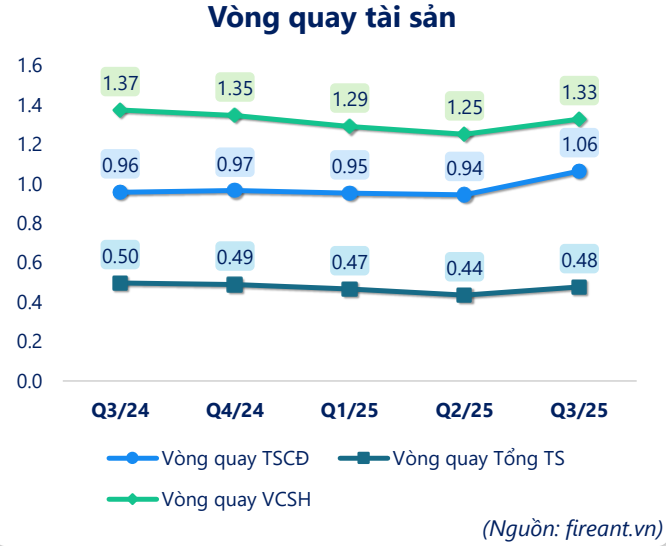
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**21,021**	**20,955**	**21,544**	**22,315**	**23,534**
Tài sản ngắn hạn	**8,082**	**8,066**	**8,787**	**9,386**	**10,589**
Tiền và tương đương tiền	2,095	2,177	2,554	2,357	3,669
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,035	1,119	1,020	1,149	1,051
Phải thu ngắn hạn	3,440	3,090	3,362	3,478	3,547
Hàng tồn kho	1,430	1,588	1,756	2,248	2,178
Tài sản ngắn hạn khác	82.2	90.4	95.5	154	145
Tài sản dài hạn	**12,940**	**12,889**	**12,757**	**12,929**	**12,945**
Phải thu dài hạn	27.5	32.8	34.1	24.7	24.7
Tài sản cố định	10,259	10,135	9,948	9,805	9,683
Bất động sản đầu tư	122	112	108	103	98.4
Tài sản dở dang	345	373	434	735	828
Đầu tư tài chính dài hạn	1,656	1,709	1,694	1,712	1,764
Tài sản dài hạn khác	340	347	367	385	393
Lợi thế thương mại	190	181	172	164	155
Nợ phải trả	**13,395**	**13,255**	**13,756**	**14,416**	**15,184**
Nợ ngắn hạn	**5,255**	**5,062**	**5,662**	**6,576**	**7,419**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,332	2,950	3,388	3,645	4,533
Phải trả người bán ngắn hạn	941	1,110	888	1,671	969
Nợ dài hạn	8,140	8,193	8,094	7,840	7,765
Vay và nợ thuê dài hạn	7,796	7,831	7,731	7,465	7,380
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,627**	**7,700**	**7,788**	**7,899**	**8,350**
Vốn chủ sở hữu	**7,627**	**7,700**	**7,788**	**7,899**	**8,350**
Vốn điều lệ	3,110	3,576	3,576	3,576	3,576
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)